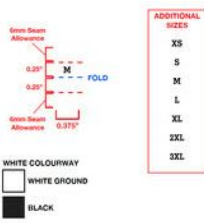
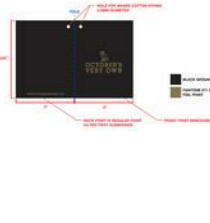
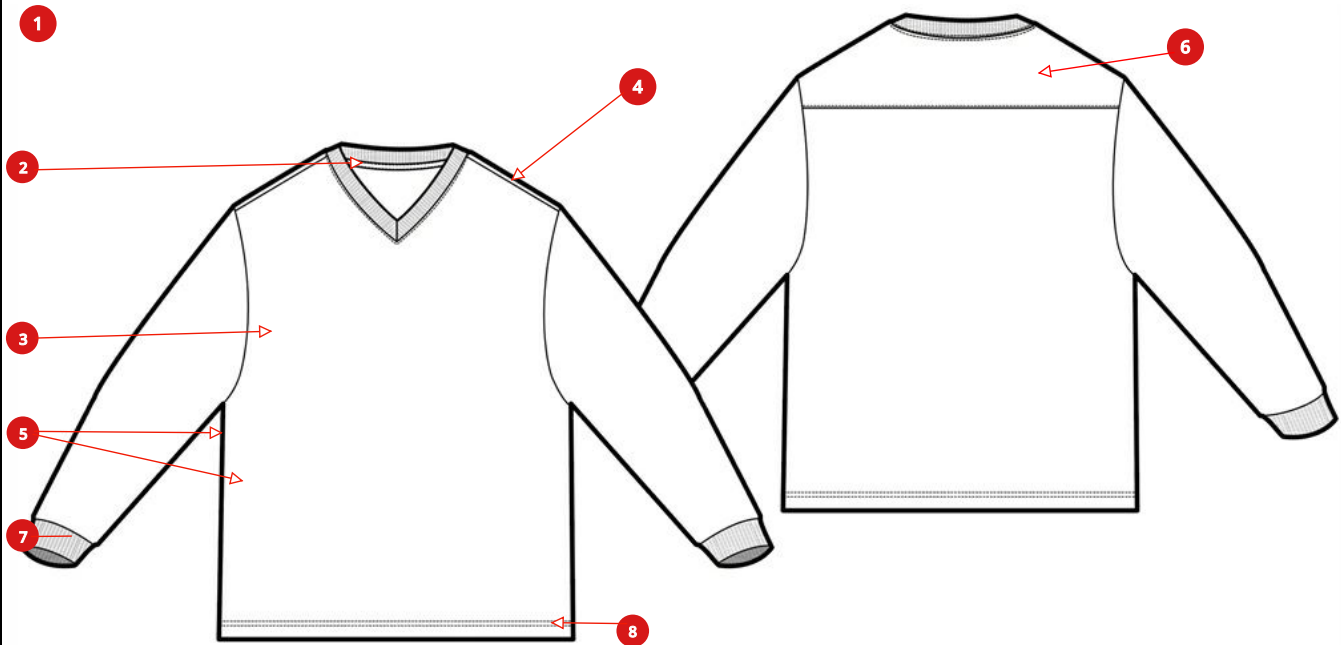


Article Summary							Version 1
	Article Code	M-0226-KT-6914			Product Group	TOP	
	Article Name	OVO MELT STRIPE SOCCER JERSEY			Product Sub-Category	SPORT JERSEY - LS	
	Created On	05-21-2025 12:49:00 PM			Season	Q2 2026	
	Last Modified	09-25-2025 2:06:00 PM			Life Cycle Stage	Development	
Material Description		1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (FB-K1116)					
Gender Classification		Mens	Sub Class D	Long Sleeve	Fabrication	KNIT TOP	
Supplier		UN-AVAILABLE CO. LTD	Release Date	05 Jun 2025	Ex-Factory	13 Mar 2026	
							COLORS
							BLACK (BK) BLACK FEATHER GREY (FE) 15-1305 TCX SANDSTONE RED (RD) Goji Berry, 18-1659 TCX RED BRILLIANT BLUE (BTB) 18-4247 TCX VIBRANT BLUE
SIZES							
000, 001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008, XXS, XS, SM, MD, LG, XL, 2X, 3X, 4XL							

Bill of Materials - #1												Version 1
	Article Code	M-0226-KT-6914						Product Group	TOP			
	Article Name	OVO MELT STRIPE SOCCER JERSEY						Product Sub-Category	SPORT JERSEY - LS			
	Created On	05-21-2025 12:49:00 PM	Material Description	1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (FB-K1116)				Season	Q2 2026			
	Last Modified	09-25-2025 2:06:00 PM						Life Cycle Stage	Development			
Part	Material		Placement	Consumption	UOM.	Comments	Supplier	Supplier Ref.	BK BLACK March Ex Factory 2026.2	FE FEATHER GREY March Ex Factory 2026.2	RD RED March Ex Factory 2026.2	BTB BRILLIANT BLUE March Ex Factory 2026.2
Fabric												
	1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (MA037) (FB-K1116) - Ver.#1		BODY /SLV/ BACK YOKE (DOUBLE LAYER)	0	Meter	OPTION 1-SUBLIMATED		1-1008A54-S0047	None	None	None	None
	1X1 RIB (FB-K1117) - Ver.#1		NECK/ SLV OPENING	0	Meter	DTM BODY			None	None	None	None
Trims												
	TEE MAIN LABEL-LBOVO151 (TR-LT251) - Ver.#1 LBOVO151			1	Each		Reca Mainetti Asia Ltd		None	None	None	None
	OVO 2023 Alpha Sizing Tab (TR-LT246) - Ver.#1 ARTICLE: OVOW23_181_T/ LBOVO175			1	Each		Reca Mainetti Asia Ltd	OVOW23_181_T	None	None	None	None
	TEAR-AWAY COO TAB: OVOF21_217_T (LT138) - Ver.#1 COUNTRY OF ORIGIN TAB			1	Each		Reca Mainetti Asia Ltd	OVOF21_217_T	None	None	None	None
	OVO 2023 Booklet Hangtag (TR-HG142) - Ver.#1 Article code: HTOVO141A			1	Each		Reca Mainetti Asia Ltd	HTOVO141A	None	None	None	None
	CC LABEL - APPAREL (LT110) - Ver.#1 White Satin ground, Black text COO, Content, and Care Instructions may vary by style.			1	Each		Vendor Sourced		None	None	None	None
	UPC STICKER- 1" X 2.5" (TR-ST114) - Ver.#1 PLEASE PRINT WITH THERMAL PRINTER			2	Each				None	None	None	None
	POLY BAG - GENERIC (PK101) - Ver.#1 Clear Plastic, with suffocation warning on back, UPC sticker placement on bottom right corner of bag.			1	Each		Vendor Sourced		None	None	None	None
	5mm GROSGRAIN RIBBON LOOP (TR-TV140) - Ver.#1 FOR HANGTAG ATTACHMENT			1	Each		Vendor Sourced		None	None	None	None
Graphics												
	TBD - SEE ARTWORK FILE (HT-102) - Ver.#1			0	Each				None	None	None	None

Bill of Materials - #1 Material Image Sheet							Version 1				
	Article Code	M-0226-KT-6914			Product Group	TOP					
	Article Name	OVO MELT STRIPE SOCCER JERSEY			Product Sub-Category	SPORT JERSEY - LS					
	Created On	05-21-2025 12:49:00 PM			Season	Q2 2026					
	Last Modified	09-25-2025 2:06:00 PM			Life Cycle Stage	Development					
											
FB-K1116 1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (MA037)		TR-LT251 TEE MAIN LABEL- LBOVO151		TR-LT246 OVO 2023 Alpha Sizing Tab		LT138 TEAR-AWAY COO TAB: OVOF21_217_T		TR-HG142 OVO 2023 Booklet Hangtag		LT110 CC LABEL - APPAREL	
											
TR-ST114 UPC STICKER- 1" X 2.5"		PK101 POLY BAG - GENERIC		TR-TV140 5mm GROSGRAIN RIBBON LOOP							

Construction Details - Crewneck							Version 1
	Article Code	M-0226-KT-6914		1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (FB-K1116)	Product Group	TOP	
	Article Name	OVO MELT STRIPE SOCCER JERSEY			Product Sub-Category	SPORT JERSEY - LS	
	Created On	05-21-2025 12:49:00 PM	Material Description		Season	Q2 2026	
	Last Modified	09-25-2025 2:06:00 PM			Life Cycle Stage	Development	



Comments

- 1 **BACK YOKE IS CUT ON CROSS GRAIN, STRIPES RUNNING HORIZONTAL
- 2 NECK
Folded plain self (no print) band at neck, join with seam at CF. Join with #512 mock safety. 1-needle edge topstitch around. Inside back neck seam cleanfinished with Self binding. 1-needle edge topstitch at top and bottom of binding.

Cổ áo: gấp đôi bằng vải chính
Nổi cổ chữ V ở giữa cổ trước. Điều mí 1K xung quanh. Bên trong cổ có viền cổ sau điều mí 1K xung quanh.
Cổ áo và viền cổ trong (in AOP trơn theo nền thân áo).

- 3 ARMHOLE
Join with #512 mock safety stitch
- 4 SHOULDER SEAM
JOIN WITH #512 MOCK SAFETY STITCH, SHOULDER SEAM AT NATURAL SHOULDER LINE

Nách áo: vắt sổ

Vai áo: Vắt sổ, vai tự nhiên, không chồm vai

- 5 SLEEVE/ SIDE SEAM
Join in one operation with #512 mock safety stitch.

Sườn áo, sườn tay vắt sổ

- 7 CUFF
SLEEVE OPENING
Folded rib cuff. Join to sleeve opening with #512 mock safety stitch. 2N coverstitch, straddling seam, 1/4" spacing.

Bo tay : vải rib gấp đôi, lai vắt sổ vào tay áo điều rẽ 2k 1/4"

- 8 BODY OPENING
Self turn hem, finished with 2-needle coverstitch.

Lai áo: Gấp vào trong, điều 2k đánh bông dưới.

- 6 CROSS GRAIN YOKE
SELF YOKE LINED WITH PLAIN SELF (NO PRINT) FABRIC, CLEAN FINISHED. CUT CROSS GRAIN. STRIPE RUNNING HORIZONTAL. JOIN WITH #512 MOCK SAFETY STITCH. SHOULDER SEAM AT NATURAL SHOULDER LINE. BACK YOKE SEAM 1 NEEDLE EDGE TOP STITCH ON YOKE

Đô sau có lót bằng vải chính, không in AOP
Đô sau canh ngang, in AOP sọc ngang trên áo
Vắt sổ vào thân.
Vai áo bình thường, không chồm vai
May sạch vào thân dưới, điều mí 1k trên đô sau.

Measurement Sheet - LS Relax Tee - OVO

All measurements are in Inch

Version 1

	Article Code	M-0226-KT-6914			Product Group	TOP	
	Article Name	OVO MELT STRIPE SOCCER JERSEY			Product Sub-Category	SPORT JERSEY - LS	
	Created On	05-21-2025 12:49:00 PM			Season	Q2 2026	
	Last Modified	09-25-2025 2:06:00 PM			Life Cycle Stage	Development	
			Material	1-1008A54-S0047 MESH_100% POLYESTER_PFP_140_S0047 (FB-K1116)			
			Description				

	POM Code	POM Name		-Tol	+Tol	Grade	XXS	XS	S	M	L	XL	XXL	3XL			
!	A101	Back body length from HPS : Top	Dài áo từ cao vai tại thân sau	1/2	1/2	Mixed	26 1/2	27	27 1/2	28	28 1/2	29 1/2	30 1/2	31 1/2			
!	H101	Neck width :: SEAM TO SEAM	Ngang cổ từ đm đến đm	1/4	1/4	Mixed	7	7	7 1/4	7 1/2	7 3/4	8	8 1/4	8 1/2			
	H201	Front neck drop from HPS : Crew	Hạ cổ trước từ cao vai	1/8	1/8	Mixed	5 1/8	5 1/8	5 3/16	5 1/4	5 5/16	5 7/16	5 9/16	5 11/16			
	H301	Back neck drop from HPS Crew	Hạ cổ sau từ cao vai	1/8	1/8	Mixed	7/8	7/8	15/16	1	1 1/16	1 3/16	1 5/16	1 7/16			
	H605	Neckband width	Cao bo cổ	1/8	1/8	0	1	1	1	1	1	1	1	1			
	D102	Shoulder slope :: from HPS	Xuôi vai - từ cao vai	1/8	1/8	Mixed	2	2 1/16	2 1/8	2 1/8	2 1/8	2 3/16	2 1/4	2 5/16			
!	D101	Shoulder width :measured on CB body	Ngang vai đo ở thân sau	3/8	3/8	Mixed	17 3/4	18 1/2	19 1/4	20	20 3/4	21 3/4	22 3/4	23 3/4			
	B301	Acrss: Chest : at mid. armhole	Ngang ngực đo ở giữa hõm nách	1/4	1/4	Mixed	16	16 3/4	17 1/2	18 1/4	19	20	21	22			
	B201	Across Back : at mid. armhole	Ngang lưng đo ở giữa hõm nách	1/4	1/4	Mixed	16 1/2	17 1/4	18	18 3/4	19 1/2	20 1/2	21 1/2	22 1/2			
!	B101	Chest width :1" below armhole	Ngang ngực dưới nách 1"	1/2	1/2	Mixed	20 1/2	21 1/2	22 1/2	23 1/2	24 1/2	26	27 1/2	29			
!	C101	Bottom width at band:inside fold edges of band/he	Ngang lai đo tại mép	1/2	1/2	Mixed	19 3/4	20 3/4	21 3/4	22 3/4	23 3/4	25 1/4	26 3/4	28 1/4			
	A701	Body hem depth	Cao lai áo	1/8	1/8	0	1	1	1	1	1	1	1	1			
!	E 101	Armhole Straight :: measured straight	Nách đo thẳng	1/4	1/4	Mixed	8 5/8	9	9 3/8	9 3/4	10 1/8	10 5/8	11 1/8	11 5/8			
!	G101	Bicep width:1" below armhole	Bắp tay dưới nách 1"	1/4	1/4	Mixed	7 3/4	8	8 1/4	8 1/2	8 3/4	9 1/16	9 3/8	9 11/16			
!	F101	L:Sleeve overarm fr. CB neck :: 3 x point measure	Dài tay từ giữa cổ sau đo 3 điểm	1/2	1/2	Mixed	33 1/4	34	34 3/4	35 1/2	36 1/4	37 1/4	38 1/4	39 1/4			
	G103	L/Sleeve :: 1" above cuff seam	Cửa tay đo 1" trên đường tra bo	1/8	1/8	Mixed	4 7/16	4 5/8	4 13/16	5	5 3/16	5 7/16	5 11/16	5 15/16			
!	G104	L/Sleeve opening: inside fold edges of cuff/hem	Cửa tay đo 1" trên tại mép	1/8	1/8	Mixed	3 7/16	3 5/8	3 13/16	4	4 3/16	4 7/16	4 11/16	4 15/16			
	F701	Sleeve Cuff Band Height	Cao bo tay	1/8	1/8	0	2	2	2	2	2	2	2	2			
	D201	Back yoke depth :: from HPS	Cao đô sau - từ cao vai	1/8	1/8	1/16	3 13/16	3 7/8	3 15/16	4	4 1/16	4 1/8	4 3/16	4 1/4			
	H606	Inside back neck binding width	Viền cổ sau	1/8	1/8	0	3/8	3/8	3/8	3/8	3/8	3/8	3/8	3/8			
!	H404	Minimum Neck Stretch	Giãn cổ tối thiểu	0	1/2	0	24	24	24	24	24	24	24	24			